

Số: /GPMT-SNNMT

Bình Phước, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của trường Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh về việc giao thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước sau khi hợp nhất Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú,

huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 118/BDP-CNMT ngày 05/6/2025;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường và Đa dạng sinh học tại Tờ trình số 404/TTr-CCBVM&ĐDSH ngày 11 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (sau đây gọi là chủ dự án) địa chỉ tại khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, diện tích 189,053369 ha (sau đây gọi là dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3546122610 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 23/11/2009, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 25/10/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3800565639 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 21/5/2009, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 15/8/2022.

1.4. Mã số thuế: 3800565639.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	A				

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Trồng rau các loại		01	011	0118	01181
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	C				
Sản xuất nước ép từ rau quả		10	103	1030	10301
Chế biến và bảo quản rau quả khác		10	103	1030	10309
Sản xuất dầu, bơ thực vật		10	104	1040	10402
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa		10	105	1050	10500
Xay xát		10	106	1061	10611
Sản xuất bột thô		10	106	1061	10612
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột		10	106	1062	10620
Sản xuất các loại bánh từ bột		10	107	1071	10710
Sản xuất đường		10	107	1072	10720
Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo		10	107	1073	10730
Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự		10	107	1074	10740
Sản xuất chè		10	107	1076	10760
Sản xuất cà phê		10	107	1077	10770
Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu		10	107	1079	10790
Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh		11	110	1101	11010
Sản xuất rượu vang		11	110	1102	11020
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia		11	110	1103	11030
Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai		11	110	1104	11041
Sản xuất đồ uống không cồn		11	110	1104	11042
Sản xuất vải dệt thoi		13	131	1312	13120
Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác		13	139	1391	13910
Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)		13	139	1392	13920
Sản xuất thảm, chăn, đệm		13	139	1393	13930
Sản xuất các loại dây bện và lưới		13	139	1394	13940
Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu		13	139	1399	13990

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)		14	141	1410	14100
Sản xuất sản phẩm từ da lông thú		14	142	1420	14200
Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc		14	143	1430	14300
Sản xuất giày, dép		15	152	1520	15200
Cửa, xe và bảo gỗ		16	161	1610	16101
Bảo quản gỗ		16	161	1610	16102
Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác		16	162	1621	16210
Sản xuất đồ gỗ xây dựng		16	162	1622	16220
Sản xuất bao bì bằng gỗ		16	162	1623	16230
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ		16	162	1629	16291
Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện		16	162	1629	16292
Sản xuất giấy và bìa (không tiếp nhận đối với ngành nghề sản xuất từ nguyên liệu bột giấy hoặc tái chế giấy)		17	170	1701	17010
Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa		17	170	1702	17021
Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn		17	170	1702	17022
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu		17	170	1709	17090
In ấn		18	181	1811	18110
Dịch vụ liên quan đến in		18	181	1812	18120
Sao chép bản ghi các loại		18	182	1820	18200
Sản xuất plastic nguyên sinh		20	201	2013	20131
Sản xuất mỹ phẩm		20	202	2023	20231
Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu		20	202	2029	20290
Sản xuất thuốc các loại		21	210	2100	21001
Sản xuất hoá dược và dược liệu		21	210	2100	21002
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su		22	221	2219	22190
Sản xuất bao bì từ plastic		22	222	2220	22201
Sản xuất sản phẩm khác từ plastic		22	222	2220	22209

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng		23	231	2310	23101
Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng		23	231	2310	23102
Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh		23	231	2310	23103
Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh		23	231	2310	23109
Sản xuất sản phẩm chịu lửa		23	239	2391	23910
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét		23	239	2392	23920
Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác		23	239	2393	23930
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao		23	239	2395	23950
Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá		23	239	2396	23960
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu		23	239	2399	23990
Sản xuất các cấu kiện kim loại		25	251	2511	25110
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại		25	259	2592	25920
Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng		25	259	2593	25930
Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn		25	259	2599	25991
Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu		25	259	2599	25999
Sản xuất linh kiện điện tử		26	261	2610	26100
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính		26	262	2620	26200
Sản xuất thiết bị truyền thông		26	263	2630	26300
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng		26	264	2640	26400
Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển		26	265	2651	26510
Sản xuất đồng hồ		26	265	2652	26520
Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp		26	266	2660	26600
Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học		26	267	2670	26700

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất mô tơ, máy phát		27	271	2710	27101
Sản xuất biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện		27	271	2710	27102
Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học		27	273	2731	27310
Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác		27	273	2732	27320
Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại		27	273	2733	27330
Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng		27	274	2740	27400
Sản xuất đồ điện dân dụng		27	275	2750	27500
Sản xuất thiết bị điện khác		27	279	2790	27900
Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)		28	281	2811	28110
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác		28	281	2813	28130
Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động		28	281	2814	28140
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp		28	281	2816	28160
Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)		28	281	2817	28170
Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén		28	281	2818	28180
Sản xuất máy thông dụng khác		28	281	2819	28190
Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp		28	282	2821	28210
Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại		28	282	2822	28220
Sản xuất máy luyện kim		28	282	2823	28230
Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá		28	282	2825	28250
Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da		28	282	2826	28260
Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng		28	282	2829	28291
Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu		28	282	2829	28299
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác		29	293	2930	29300
Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật		30	309	3092	30920
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải		30	309	3099	30990

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
khác chưa được phân vào đâu					
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ		31	310	3100	31001
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại		31	310	3100	31002
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác		31	310	3100	31009
Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan		32	321	3211	32110
Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan		32	321	3212	32120
Sản xuất nhạc cụ		32	322	3220	32200
Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao		32	323	3230	32300
Sản xuất đồ chơi, trò chơi		32	324	3240	32400
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa		32	325	3250	32501
Sản xuất khác chưa được phân vào đâu		32	329	3290	32900
SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	D				
Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí		35	353	3531	35301
BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	G				
Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)		45	451	4511	45111
Bán buôn xe có động cơ khác		45	451	4511	45119
Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)		45	451	4512	45120
Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)		45	451	4513	45131
Đại lý xe có động cơ khác		45	451	4513	45139
Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác		45	452	4520	45200
Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác		45	453	4530	45301
Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)		45	453	4530	45302
Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của		45	453	4530	45303

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
ô tô và xe có động cơ khác					
Bán buôn mô tô, xe máy		45	454	4541	45411
Bán lẻ mô tô, xe máy		45	454	4541	45412
Đại lý mô tô, xe máy		45	454	4541	45413
Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy		45	454	4542	45420
Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy		45	454	4543	45431
Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy		45	454	4543	45432
Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy		45	454	4543	45433
Đại lý bán hàng hóa		46	461	4610	46101
Môi giới mua bán hàng hóa		46	461	4610	46102
Đầu giá hàng hóa		46	461	4610	46103
Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác		46	462	4620	46201
Bán buôn hoa và cây		46	462	4620	46202
Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)		46	462	4620	46209
Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ		46	463	4631	46310
Bán buôn rau, quả		46	463	4632	46323
Bán buôn cà phê		46	463	4632	46324
Bán buôn chè		46	463	4632	46325
Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột		46	463	4632	46326
Bán buôn thực phẩm khác		46	463	4632	46329
Bán buôn đồ uống có cồn		46	463	4633	46331

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Bán buôn đồ uống không có cồn		46	463	4633	46332
Bán buôn vải		46	464	4641	46411
Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác		46	464	4641	46412
Bán buôn hàng may mặc		46	464	4641	46413
Bán buôn giày dép		46	464	4641	46414
Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác		46	464	4649	46491
Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế		46	464	4649	46492
Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		46	464	4649	46493
Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh		46	464	4649	46494
Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện		46	464	4649	46495
Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự		46	464	4649	46496
Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm		46	464	4649	46497
Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao		46	464	4649	46498
Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu		46	464	4649	46499
Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm		46	465	4651	46510
Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông		46	465	4652	46520
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp		46	465	4653	46530
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng		46	465	4659	46591
Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây		46	465	4659	46592

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)					
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày		46	465	4659	46593
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)		46	465	4659	46594
Bán buôn máy móc, thiết bị y tế		46	465	4659	46595
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu		46	465	4659	46599
Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan		46	466	4661	46613
Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến		46	466	4663	46631
Bán buôn xi măng		46	466	4663	46632
Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi		46	466	4663	46633
Bán buôn kính xây dựng		46	466	4663	46634
Bán buôn sơn, vécni		46	466	4663	46635
Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh		46	466	4663	46636
Bán buôn đồ ngũ kim		46	466	4663	46637
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng		46	466	4663	46639
Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp		46	466	4669	46691
Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép		46	466	4669	46696
Bán buôn tổng hợp		46	469	4690	46900
Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)		47	471	4711	47111
Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)		47	471	4711	47112
Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác		47	471	4711	47119
Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)		47	471	4719	47191
Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi		47	471	4719	47192

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
(Minimarket)					
Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác		47	471	4719	47199
Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh		47	472	4721	47211
Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh		47	472	4722	47223
Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh		47	472	4722	47224
Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh		47	472	4722	47229
Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh		47	472	4723	47230
Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh		47	474	4741	47411
Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh		47	474	4741	47412
Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh		47	474	4742	47420
Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4751	47511
Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4751	47519
Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4752	47521
Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4752	47522
Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4752	47523
Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4752	47524
Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4752	47525
Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4752	47529
Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng		47	475	4753	47530

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
chuyên doanh					
Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4759	47591
Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4759	47592
Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4759	47593
Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4759	47594
Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh		47	475	4759	47599
Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh		47	476	4761	47610
Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh		47	476	4763	47630
Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh		47	476	4764	47640
Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4771	47711
Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4771	47712
Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4771	47713
Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4772	47721
Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4772	47722
Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4772	47723
Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4773	47732
Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4773	47733
Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4773	47734

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4773	47736
Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4773	47737
Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4773	47738
Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh		47	477	4773	47739
Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet		47	479	4791	47910
VẬN TẢI KHO BÃI	H				
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác		52	521	5210	52109
Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển		52	522	5229	52291
Bưu chính		53	531	5310	53100
Chuyển phát		53	532	5320	53200
DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	I				
Khách sạn		55	551	5510	55101
Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự		55	551	5510	55104
Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)		56	561	5610	56101
Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh		56	561	5610	56102
Dịch vụ ăn uống khác		56	562	5629	56290
Quán cà phê, giải khát		56	563	5630	56302
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	K				
Hoạt động trung gian tiền tệ khác		64	641	6419	64190
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	L				
Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở		68	681	6810	68104
HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	M				

Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế		69	692	6920	69200
Hoạt động thiết kế chuyên dụng		74	741	7410	74100
HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ	N				
Dịch vụ đóng gói		82	829	8292	82920

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí môi trường như dự án nhóm I theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích dự án: Khoảng 189,053369 ha.

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm** (từ ngày ... tháng ... năm 2025 đến ngày ... tháng ... năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường và Đa dạng sinh học, Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Xoài, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Đồng Phú tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cổng thông tin điện tử Sở NN&MT;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND thành phố Đồng Xoài;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú;
- Lưu: VT, CCBVMT&ĐDSH_(Th Linh).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Văn Dinh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT
ngày .../.../2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của nhà điều hành nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ văn phòng, nhà điều hành quản lý của khu công nghiệp.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh tại phòng thí nghiệm đặt tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn của Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

Nguồn số 01, 02, 03, 04 và nguồn số 05 nhập chung vào, cùng xả ra 01 điểm xả.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Rạt tại khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1268399; Y = 570586 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

- Điểm xả thải có tọa độ, biên báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả

thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dùng bơm (nước thải sau xử lý bơm qua ống dẫn ngầm chảy ra suối Rạt).
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, 18 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (cột A, với hệ số $k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Được miễn thực hiện quan trắc định kỳ	Đã lắp đặt
2	pH	-	6-9		
3	COD	mg/l	67,5		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		
6	Màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không yêu cầu
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
8	Asen	mg/l	0,045		
9	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
10	Chì	mg/l	0,09		
11	Cadimi	mg/l	0,045		
12	Crom (VI)	mg/l	0,045		
13	Crom (III)	mg/l	0,18		

14	Đồng	mg/l	1,8		
15	Kẽm	mg/l	2,7		
16	Niken	mg/l	0,18		
17	Mangan	mg/l	0,45		
18	Sắt	mg/l	0,9		
19	Tổng xianua	mg/l	0,063		
20	Tổng phenol	mg/l	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
22	Sunfua	mg/l	0,18		
23	Florua	mg/l	4,5		
24	Tổng nitơ	mg/l	18		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
26	Clorua	mg/l	450		
27	Clo dư	mg/l	0,9		
28	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	
32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27		
33	Tổng PCB	mg/l	0,003		
Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban					

hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01 và nguồn số 02) qua bể tự hoại 03 ngăn (01 bể tự hoại có thể tích 15 m^3 và 02 bể tự hoại tại văn phòng KCN với tổng thể tích là 34 m^3) sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp (nguồn số 03) được xử lý sơ bộ để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú trước khi chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm (nguồn số 04) được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Nước thải từ máy ép bùn (nguồn số 05) đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1 Bể tự hoại của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại có thể tích thiết kế 15 m^3 tại nhà điều hành nhà máy xử lý nước thải tập trung.

+ 02 bể tự hoại có tổng thể tích thiết kế 34 m^3 tại văn phòng, nhà điều hành quản lý của Khu công nghiệp.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2 Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể Anoxic và bể hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Bể trung gian → Mương quan trắc nước thải tự động, liên tục. Nếu nước thải đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ sẽ chảy về bể chứa nước thải sau xử lý, không đạt sẽ được bơm lên bồn lọc áp lực để tiếp tục xử lý rồi chảy về bể chứa nước thải sau xử lý. Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$ sau đó xả ra suối Rạt.

- Công suất thiết kế hệ thống: Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu A có công suất thiết kế $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (đã lắp đặt thiết bị và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp với công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$). Trong quá trình hoạt động khi các doanh nghiệp thứ cấp phát sinh lượng nước thải với khối lượng bằng 85% công suất hiện tại ($1.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) thì Công ty sẽ tiến hành triển khai lắp đặt thiết bị của $500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ còn lại (lắp đặt thiết bị tại 01 bể Anoxic số 04 và 01 bể Aerotank số 04) để đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Khu công nghiệp.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Đường Dextro hoặc tương đương để bổ sung COD, Polymer cation, Polymer anion, Chlorine, PAC, NaHCO_3 .

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý.

1.2.3. Nước thải sản xuất tại các đơn vị thứ cấp: Nước thải sản xuất từ các nhà máy sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí: Mương quan trắc sau bể trung gian trước khi chảy vào bể chứa nước thải sau xử lý.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD và Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 01 bộ camera giám sát tại mương quan trắc.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục đã kết nối và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) từ tháng 07/2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố có tổng dung tích thiết kế là 4.000 m³ đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tăng cường giám sát quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các hạng mục công trình, thiết bị hoạt động liên tục, ổn định và hiệu quả.

- Kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào, thường xuyên lấy mẫu, phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của các doanh nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp.

- Kiểm tra vi sinh vật (*màu, mùi, các hiện tượng bất thường của bùn*) để kịp thời bổ sung các chất dinh dưỡng và điều chỉnh các thông số của hệ thống xử lý nước thải khi cần thiết, giúp cho hệ vi sinh luôn hoạt động ổn định. Đồng thời, luôn duy trì lượng bùn vi sinh tối ưu để đảm bảo hiệu quả xử lý tốt nhất của hệ thống.

- Bảo trì, bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị định kỳ.

- Kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý, nếu đạt quy chuẩn hiện hành thì mới tiến hành cho xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.

- Kiểm tra, bảo đảm các trang thiết bị ứng phó sự cố sẵn sàng sử dụng.

- Lập kế hoạch đào tạo cho nhân viên vận hành để ứng phó với các sự cố xảy ra trong thực tiễn. Tập huấn ứng phó sự cố môi trường theo các kịch bản.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào hệ thống xử lý nước thải (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT)
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5

20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú không phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính phủ được chỉnh sửa bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ được chỉnh sửa, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có

hồ ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hoá chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu trong 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Trong quá trình hoạt động, chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT
 ngày .../.../2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: Khu vực đặt máy móc của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: Tọa độ X = 542182; Y = 1289832 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn

- Kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị; đăng ký kiểm tra giám định máy móc thiết bị hàng năm để tránh các sự cố liên quan.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với chủ dự án

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm

nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT
ngày .../.../2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì mềm thải	Rắn	10	18 01 01	TT
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa xả bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	200	18 01 02	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	150	16 01 06	NH
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 03	KS
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	100	18 02 01	KS

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
6	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải, bao gồm hoặc có chứa các chất thải nguy hại	Rắn/lỏng	150	19 05 02	KS
7	Bùn thải	Bùn	60.000	12 06 05	KS
Tổng cộng			60.660		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Carton thải, bao bì, giấy,...	200 – 300
Tổng khối lượng		200 – 300

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	40,32
Tổng khối lượng		40,32

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Số lượng: 02 kho.

- Diện tích kho: 9 m² và 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường gạch, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh và hố thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng nhựa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 9 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, tường xây gạch, mái lợp tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình, lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG: Các yêu cầu đối với chủ dự án

1. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó

sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại Khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT ngày .../.../2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật của Dự đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài và thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 nêu trên, cụ thể như sau: Lắp đặt thiết bị cho 02 bể còn lại là bể Anoxic số 04 và bể Aerotank số 04 của trạm xử lý nước thải đảm bảo tổng công suất xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung là 2.000 m³/ngày.đêm.

D.YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

Các yêu cầu đối với chủ dự án:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt.

5. Bảo đảm chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc đã thống nhất, thỏa thuận về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải với các chủ dự án, cơ sở thứ cấp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục đầu tư và môi trường theo quy định của pháp luật (quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường). Đối với các dự án đang thực hiện thủ tục môi trường, các dự án trong quá trình thu hút đầu tư vào khu công nghiệp có thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú phải đảm bảo có hợp đồng thỏa thuận đấu nối, tiếp nhận nước thải theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường này.

6. Phối hợp chặt chẽ với các dự án, cơ sở thứ cấp kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

9. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

10. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

11. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú theo quy định của pháp luật.

12. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

13. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm,

hàng hóa.

14. Việc tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

15. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến 2050 và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu tại Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030 và các quy định khác của chính quyền địa phương.

16. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.